



# TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.9.4/TĐTKT-YT

Mã số thuế

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động y tế)

1. Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở: .....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu): .....

CQ Thống kê ghi

Địa chỉ: ..... Tỉnh, TP: .....

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

..... Huyện/quận .....

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

2. Ngành SXKD chính: .....

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

(VSIC 2007-Cấp 5)

3. Loại hình cơ sở

- |                                  |                                                        |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Doanh nghiệp đơn              | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD                      |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

4. Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào dưới đây ?

(Khoanh tròn vào mã thích hợp trừ các mã 2, mã 6, mã 7 và mã 10)

- |                                           |                                                    |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1 Bệnh viện                               | 7 Trung tâm y tế cấp tỉnh/huyện                    |
| 2 Cơ sở giám định y khoa                  | 8 Cơ sở chẩn đoán                                  |
| 3 Phòng khám đa khoa                      | 9 Cơ sở dịch vụ y tế                               |
| 4 Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình | 10 Trạm y tế cấp xã và tương đương                 |
| 5 Phòng chẩn trị y học cổ truyền          | 11 Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác |
| 6 Nhà hộ sinh                             |                                                    |

5. Lao động

5.1 Lao động thời điểm 1/1/2016

|  |
|--|
|  |
|--|

Người

Trong đó: Nữ

|  |
|--|
|  |
|--|

Người

5.2 Lao động thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

| Tên chỉ tiêu                                        | Mã số     | Tổng số |
|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| A                                                   | B         | 1       |
| <b>Tổng số</b>                                      | <b>01</b> |         |
| <i>Trong đó: nữ</i>                                 | 02        |         |
| <b><i>Phân theo nhóm tuổi</i></b>                   |           |         |
| 1. Từ 16 đến 30 tuổi                                | 03        |         |
| 2. Từ 31 đến 45 tuổi                                | 04        |         |
| 3. Từ 46 đến 55 tuổi                                | 05        |         |
| 4. Từ 56 đến 60 tuổi                                | 06        |         |
| 5. Trên 60 tuổi                                     | 07        |         |
| <b><i>Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo</i></b> |           |         |
| 1. Chưa qua đào tạo                                 | 08        |         |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng                             | 09        |         |
| 3. Sơ cấp                                           | 10        |         |
| 4. Trung cấp                                        | 11        |         |
| 5. Cao đẳng                                         | 12        |         |
| 6. Đại học                                          | 13        |         |

|                                               |    |  |
|-----------------------------------------------|----|--|
| 7. Thạc sỹ                                    | 14 |  |
| 8. Tiến sỹ                                    | 15 |  |
| 9. Trình độ khác                              | 16 |  |
| <b><i>Phân theo lao động chuyên ngành</i></b> |    |  |
| 1. Tiến sỹ y khoa                             | 17 |  |
| 2. Tiến sỹ dược                               | 18 |  |
| 3. Thạc sỹ y khoa                             | 19 |  |
| 4. Thạc sỹ dược                               | 20 |  |
| 5. Chuyên khoa I, II y khoa                   | 21 |  |
| 6. Chuyên khoa I, II dược                     | 22 |  |
| 7. Bác sỹ                                     | 23 |  |
| 8. Dược sỹ đại học                            | 24 |  |
| 9. Cử nhân y tế công cộng                     | 25 |  |
| 10. Y sỹ                                      | 26 |  |
| 11. Dược tá                                   | 27 |  |
| 12. Dược sỹ trung cấp                         | 28 |  |
| 13. Điều dưỡng                                | 29 |  |
| 14. Kỹ thuật viên y                           | 30 |  |
| 15. Kỹ thuật viên dược                        | 31 |  |
| 16. Hộ sinh                                   | 32 |  |
| 17. Lương y                                   | 33 |  |
| 18. Trình độ khác                             | 34 |  |

6. Một số kết quả hoạt động SXKD của cơ sở năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tên chỉ tiêu                                                         | Mã số     | Thực hiện năm 2016 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
| <b>6.1. Tổng thu</b>                                                 | <b>01</b> |                    |
| <i>Chia ra:</i>                                                      |           |                    |
| - Thu từ hoạt động kinh doanh khám, chữa bệnh                        | 02        |                    |
| - Thu từ hỗ trợ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước | 03        |                    |
| - Các khoản thu khác                                                 | 04        |                    |
| <b>6.2. Tổng chi</b>                                                 | <b>05</b> |                    |
| <i>Chia ra:</i>                                                      |           |                    |
| - Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh          | 06        |                    |
| - Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ  | 07        |                    |
| - Các khoản chi phí khác                                             | 08        |                    |
| <b>6.3. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng</b>              | <b>09</b> |                    |
| <i>Trong đó: Tiền lương</i>                                          | 10        |                    |

7. Số khoa, phòng khám bệnh, giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2016

|                                 |                      |        |
|---------------------------------|----------------------|--------|
| 1. Số phòng/ban chức năng       | <input type="text"/> | Phòng  |
| 2. Số khoa cận lâm sàng         | <input type="text"/> | Khoa   |
| 3. Số khoa lâm sàng             | <input type="text"/> | Khoa   |
| 4. Số giường bệnh thực tế       | <input type="text"/> | Giường |
| 5. Số giường bệnh theo kế hoạch | <input type="text"/> | Giường |

8. Số lượt người được khám, chữa bệnh trong năm 2016

|                                                                                     |                      |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|
| 1. Số lượt người được khám bệnh (kể cả chỉ xét nghiệm hoặc chuẩn đoán hình ảnh ...) | <input type="text"/> | Lượt người. |
| 2. Số lượt bệnh nhân được nằm điều trị nội trú                                      | <input type="text"/> | Lượt người. |